

| | | | |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày | 12,000 VNĐ | | |
| 30/09/2024 | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 9.1% | -4.4% | -8.0% |

| | | |
|-------|-------|-------------------|
| Q3/24 | | |
| ROE | 19.3% | +/- YoY ▲ 5.3% |

| | | |
|----------|--------|--------------------------|
| Q3/24 | | |
| DT thuần | 143 | QoQ ▲ 80.5 ▲ 129% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 49.5 ▲ 53.1% |

| | | |
|----------|-----|-------------------------|
| 9T 2024 | | |
| DT thuần | 323 | YoY ▲ 27.0 ▲ 9.3% |

| | | |
|--------|--------|-------------------------|
| Q3/24 | | |
| LN gộp | 58.2 | QoQ ▲ 38.2 ▲ 191% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 34.0 ▲ 140% |

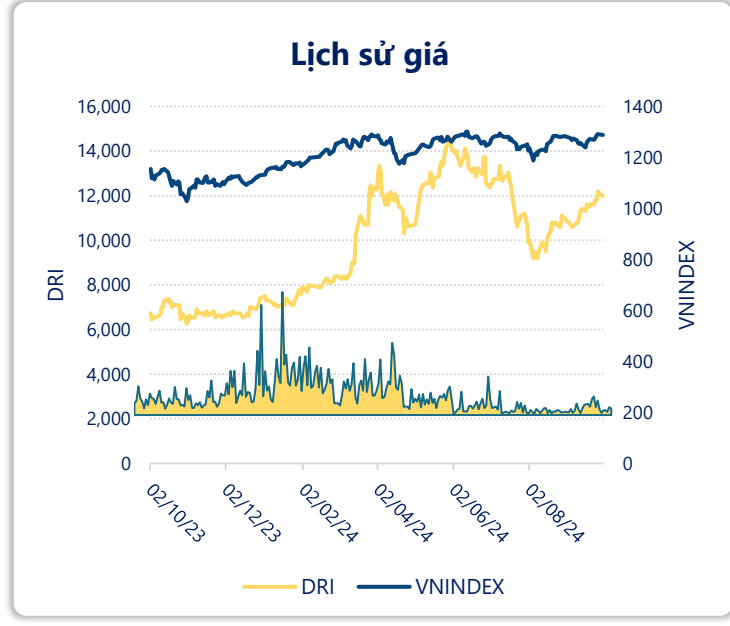
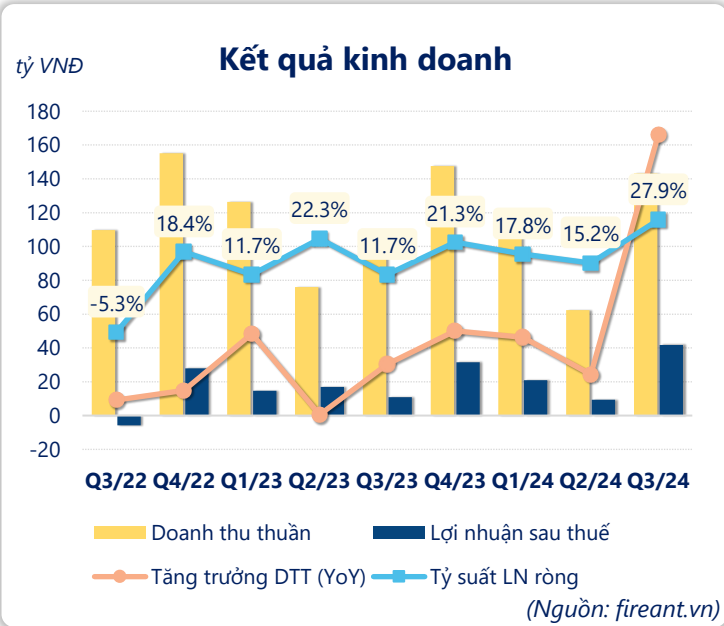
| | | |
|---------|-----|--------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN gộp | 111 | YoY ▲ 17.8 ▲ 18.7% |

| | | |
|----------|--------|-------------------------|
| Q3/24 | | |
| LN thuần | 48.4 | QoQ ▲ 34.9 ▲ 259% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 35.0 ▲ 262% |

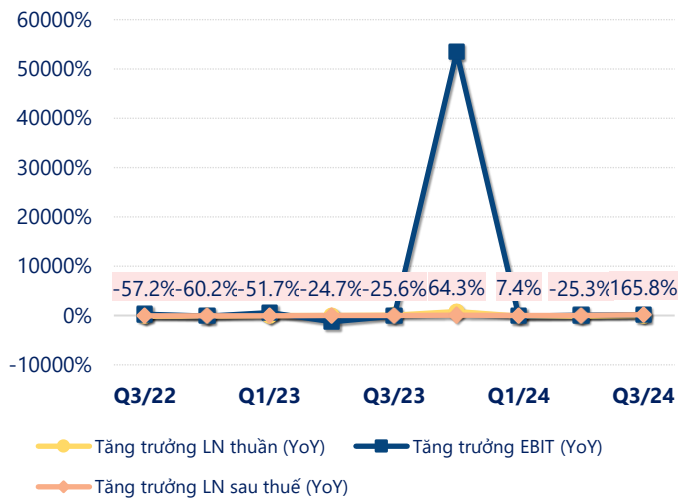
| | | |
|----------|------|--------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN thuần | 86.4 | YoY ▲ 32.3 ▲ 59.7% |

| | | |
|-------------|--------|-------------------------|
| Q3/24 | | |
| LN sau thuế | 41.7 | QoQ ▲ 32.3 ▲ 343% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 30.8 ▲ 283% |

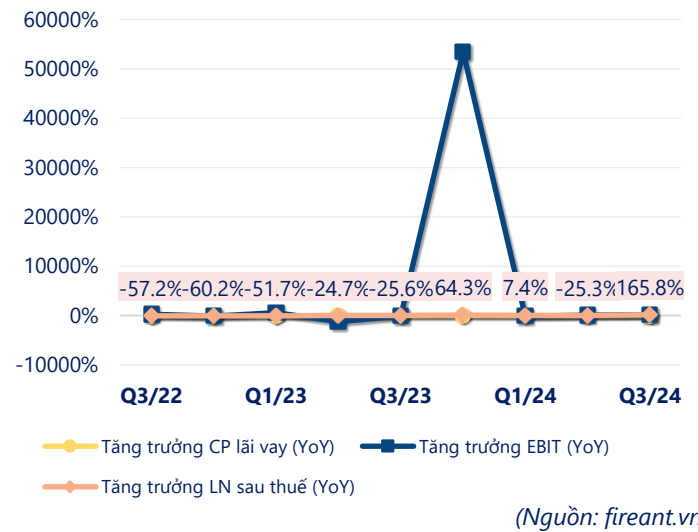
| | | |
|-------------|------|--------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN sau thuế | 72.1 | YoY ▲ 29.6 ▲ 69.5% |



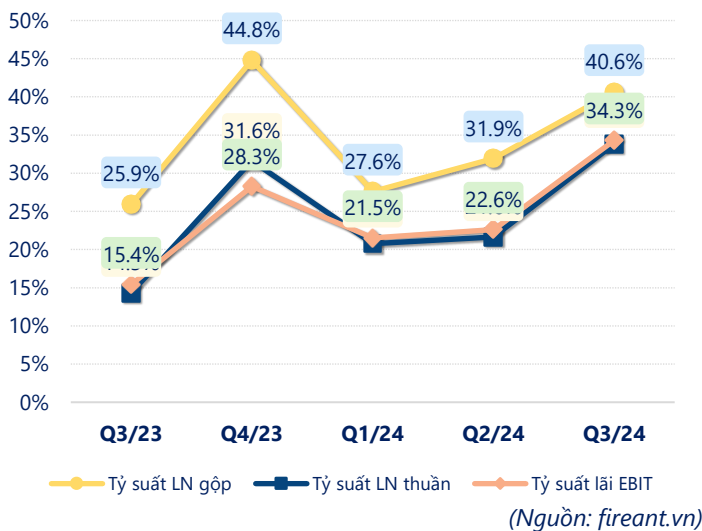
Tăng trưởng lợi nhuận



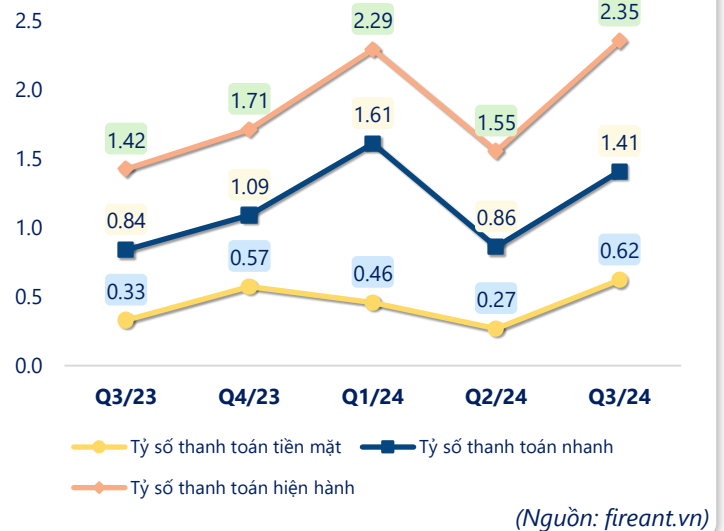
Tăng trưởng chi phí



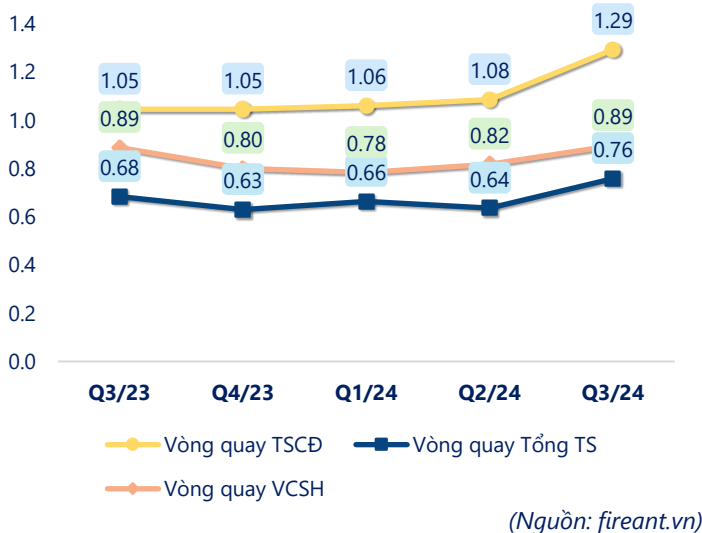
Tỷ suất lợi nhuận



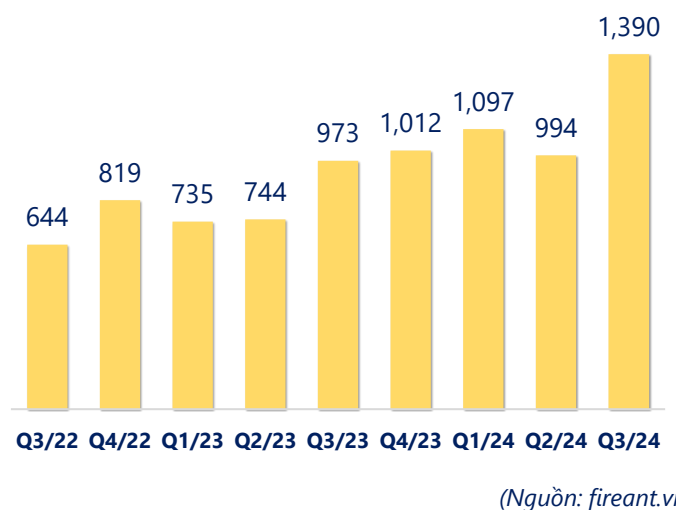
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 143 | 93.5 | 53.1% | 323 | 296 | 9.3% |
| Giá vốn hàng bán | 85.0 | 69.2 | 22.8% | 213 | 203 | 4.9% |
| Lợi nhuận gộp | 58.2 | 24.2 | 140% | 111 | 93.2 | 18.7% |
| Doanh thu HĐTC | 7.18 | 4.47 | 60.6% | 17.6 | 12.1 | 45.5% |
| Chi phí TC | 1.83 | 4.26 | -57.1% | 3.94 | 15.7 | -75.0% |
| Chi phí lãi vay | 0.93 | 1.10 | -15.3% | 2.38 | 4.48 | -46.8% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 8.31 | 7.81 | 6.5% | 20.7 | 22.4 | -7.5% |
| Chi phí QLDN | 6.78 | 3.24 | 109% | 17.1 | 13.0 | 31.6% |
| LN thuần từ HĐKD | 48.4 | 13.4 | 262% | 86.4 | 54.1 | 59.7% |
| Lợi nhuận khác | -0.25 | -0.11 | -131% | -0.25 | -0.38 | 32.9% |
| LN trước thuế | 48.2 | 13.3 | 262% | 86.2 | 53.8 | 60.3% |
| Lợi nhuận sau thuế | 41.7 | 10.9 | 283% | 72.1 | 42.5 | 69.5% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 39.9 | 10.9 | 266% | 70.3 | 42.7 | 64.7% |

(Nguồn: fireant.vn)

